



TỔNG CÔNG TY SONADEZI - 总公司 SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC
SONADEZI 周德股份公司

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Tel/电话 : 84-251-8860784 / 8860785
 Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Fax/传真 : 84-251-8860783
 Tp Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam. Email/邮箱 : sales@sonadezichauduc.com.vn
 地址: 9楼、Sonadezi 大楼、1号、1号路、边和一工业区、安平坊、边和市、同奈省、越南

THÔNG TIN TỔNG QUAN
KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ & SÂN GOLF CHÂU ĐỨC
总关信息城市工业区和周德高尔夫球场

CHỦ ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP 工业区的 投资者	- Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC - SONADEZI 周德股份公司 - Giấy CNĐKDN số: 3600899948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 04/05/2024 (thay đổi lần 13). - 营业执照号:3600899948 同奈省计划投资厅 2024 年 05 月 04 日签发 (第 13 次更正) - Trụ sở chính: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. - 总部: 越南、同奈省、边和市、安平坊、边和一工业区、1 号路、1 号、Sonadezi 大楼、9 楼. - Điện thoại 电话: 84-251-8860784 / 8860785 Fax 传真: 84-251-8860783 - E-mail 邮箱地址 : sales@sonadezichauduc.com.vn - Website 网站 : www.sonadezichauduc.com.vn hoặc 或 www.sonadezi.com.vn - Tổng Giám đốc : Ông NGUYỄN VĂN TUẤN - 总经理 : 阮文俊
VỊ TRÍ 位置	Thuộc địa bàn xã Nghĩa Thành, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức; xã Sông Xoài, xã Châu Pha, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam. 位于 越南、巴地头顿省、Phu My 市、Chau Pha 公社、Song Xoai 公社; Chau Duc 县、Nghia Thanh 公社、Suoi Nghe 公社.
PHÂN KHU CHỨC NĂNG 土地总体规划	Tổng diện tích toàn khu /总面积 : Khoảng 2.287 ha <i>Trong đó /其中:</i> - Đất khu công nghiệp/工业区面积 : Khoảng 1.556 ha - Đất khu đô thị Châu Đức & Sân Golf 市区和高尔夫球场面积 : Khoảng 689 ha - Đất ngoài khu đô thị 其他面积 : Khoảng 42 ha

THÔNG TIN VỀ KHU CÔNG NGHIỆP CHÂU ĐỨC

周德工业区的信息

CÁC NGÀNH NGHỀ TIÊU BIỂU THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHIỆP 工业区招商引资 典型行业

- Lắp ráp linh kiện điện tử, máy tính và chất bán dẫn;
安装电子零件、电脑、半导体
- Cáp và vật liệu viễn thông;
电信电缆和材料
- Dược phẩm, thiết bị y tế; 药品、医疗器械
- Cơ khí chính xác, sản xuất máy lạnh, máy giặt;
精密机械、生产空调和洗衣机
- Thiết bị điện; 电气设备;
- Các phụ kiện của ô tô, sản xuất và lắp ráp ô tô;
汽车配件、汽车制造和组装
- Các ngành sản xuất vật liệu mới, công nghệ nano;
新材料和纳米技术的生产
- Các ngành nghề gia công chế tác vàng bạc, đá quý, kim cương và kim loại quý...
加工和制造银饰、珠宝、宝石、钻石和其他贵金属等等
- Gia công cơ khí, cấu kiện thép;
机械加工、钢结构
- Lắp ráp xe đạp, xe máy, ô tô, các phương tiện vận tải chuyên dùng;
汽车、摩托车、自行车、专业运输装配行业
- Chế biến nông sản, nông dược, thực phẩm, đồ uống (không chế biến tinh bột sắn);
加工农业制药、农业、食品、饮料 (不包括木薯粉加工)
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện ngành xây dựng (không bao gồm sản xuất bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông);
生产建筑材料、建筑构件 (不含生产混凝土、混凝土结构)
- May mặc thời trang cao cấp, giày da, dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm và thuộc da);
高级时装成衣、鞋业、纺织 (不包括皮革及染整)
- Sản xuất các sản phẩm nhựa, phụ kiện, đồ gia dụng;
生产塑料、配件、家用品.
- Chế biến gỗ và đồ gỗ cao cấp;
加工木及高级木制品

Các ngành nghề không tiếp nhận và hạn chế khác trong KCN:

工业区限制和不允许投资的行业

- Công nghiệp chế biến mủ cao su; 加工乳胶行业
- Công nghiệp sản xuất hóa chất cơ bản (có phát sinh nước thải công nghiệp);
生产基础化学行业 (有发生工业废水)
- Luyện thép từ nguyên liệu là sắt thép phế liệu sử dụng công nghệ lò luyện không liên tục 回收废钢料炼钢、使用非连续炼钢炉.
- Các ngành nghề hạn chế thu hút và không thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo Chỉ thị 43-CT/TU ngày 06/08/2014 của BTV Tỉnh ủy.
按巴地头顿省公函 43-CT/TU 06/08/2014 指示限制及不接受在巴地头顿省的
投资行业.

**HÌNH THỨC
THUÊ ĐẤT,
ĐƠN GIÁ &
PHƯƠNG
THỨC THANH
TOÁN**
土地租赁表格,
价格及付款方式

1. Hình thức thuê đất 土地租赁表格

Vui lòng làm việc trực tiếp để biết thêm thông tin chi tiết.

请直接工作以获取更多详细信息。

2. Giá thuê bao gồm 价格包含

2.1. Đơn giá thuê mặt bằng công nghiệp/ Phí sử dụng hạ tầng đến năm 2058 (chưa bao gồm Tiền thuê đất hàng năm):

具有技术基础设施的工业场地租金价格至 2058 年(不包括每年的土地租金):

Vui lòng làm việc trực tiếp để biết thêm thông tin chi tiết.

请直接工作以获取更多详细信息。

2.2. Đơn giá Tiền thuê đất hàng năm: tùy theo vị trí, khu vực đất thuê. 年缴纳土地租金单价: 取决于租赁土地的位置和面积。

2.3. Phí quản lý : ~19.500 VND/ m²/năm.

管理费 : ~19.500 VND/平方米/年.

❖ *Các loại giá và phí trên chưa bao gồm thuế GTGT.* 以上价格和费用不含增值税

3. Phương thức thanh toán 付款方式:

3.1. Đối với Tiền thuê mặt bằng công nghiệp/ Phí sử dụng hạ tầng. 以具有技术基础设施的工业场地租金

- Thanh toán một lần cho cả thời hạn đầu tư. 整个投资期限一次性付款
- Tiến độ thanh toán sẽ được chia thành 03 (ba) đợt trong thời hạn 06 (sáu) tháng, cụ thể như sau: 付款进度将在 06 (六) 个月内分为 03 (三) 期付款, 具体如下:
 - Đợt 1: 50% tổng số Tiền thuê mặt bằng/ Phí sử dụng hạ tầng, thanh toán trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất.

第 1 阶段:50%的土地总租金、自签订土地租赁合同之日起的 10(十)天内支付.

- Đợt 2: 30% tổng số Tiền thuê mặt bằng/ Phí sử dụng hạ tầng, thanh toán trong vòng 03 (ba) tháng kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất.

第 2 阶段:30%的土地总租金、自签订土地租赁合同之日起的 03(三)个月内支付

- Đợt 3: 20% tổng số Tiền thuê mặt bằng/ Phí sử dụng hạ tầng, thanh toán trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày ký Hợp đồng thuê lại đất.

第 3 阶段:20%的土地总租金、自签订土地租赁合同之日起的 06(六)个月内支付

3.2. Tiền thuê đất hàng năm: Thanh toán hàng năm tương ứng từng vị trí và khu vực đất thuê.

年土地租金: 与租赁土地的每个位置对应的年度付款。

❖ *Đơn giá có thể thay đổi theo tình hình thực tế* 单价按照实际变更

KHOẢNG CÁCH ĐẾN CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG TRỌNG YẾU 主要交通距离	(1) Khoảng cách đường bộ 交通距离: - Kết nối trực tiếp vào Quốc lộ 56 直接连接 56 号高速公路 - Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu - 边和 – 头顿高速公路 : 03 km - Đường Vành đai 04 - 04 号环路 : 04km - Quốc lộ 51 51 国道 : 13 km - Cao tốc Bến Lức – Long Thành 滨路 - 龙城高速公路 : 22km - Thành phố Vũng Tàu 头顿市 : 44 km - Thành phố Hồ Chí Minh 胡志明市 : 75 km (2) Khoảng cách đến bến cảng 海港距离: - Cụm cảng biển nước sâu Thị Vải – Cái Mép 深水港 : 16 km - 19 km (3) Khoảng cách đến sân bay :机场距离 - Sân bay Quốc tế Long Thành 龙城国际机场 : 54 km
HỆ THỐNG GIAO THÔNG NỘI BỘ 内部交通系统	- Đường BTN nóng, tải trọng H30; 沥青道路 H30 载重 - Đường trục trung tâm Bắc Nam của khu gồm 06 làn xe, dải phân cách 02m, lộ giới 54 m; 北南中心主道路、具有 6 车道、分割带 02 米、路宽 54 米 - Các đường nhánh có 02 làn xe, lộ giới 29 m ; 内部道路 2 车道、路宽 29 米
HỆ THỐNG CUNG CẤP ĐIỆN NĂNG 电能供给系统	- 01 trạm biến áp 110/22KV công suất 63 MVA để cấp điện. 01 变电站功率 110/22KV、供电功率 63MVA. Giá điện: theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công thương, đơn giá điện cho cấp điện áp từ 22KV đến dưới 110KV áp dụng như sau: 电价: 根据工贸部 2025 年 05 月 09 日第 1279/QĐ-BCT 号决定、电压等级从 22KV 到 110KV 以下的电力单价适用如下: * Giờ cao điểm 高峰期 : VND 3.398/kWh * Giờ thấp điểm 低峰期 : VND 1.190/kWh * Giờ bình thường 平常期 : VND 1.833/kWh (Giá chưa bao gồm thuế GTGT/不含增值税).
HỆ THỐNG CẤP NƯỚC 供水系统	- Quy mô nhà máy cấp nước sạch với công suất tối đa 300.000 m³/ngày. 最大供水能力 300. 000 立方米/天的净水厂规模 - Hiện nay, nhà máy cấp nước sạch đang vận hành với công suất 150.000 m³/ngày. 目前, 供水厂的生产能力为 150. 000 立方米/天 - Giá nước được tính theo đơn giá nước hiện hành trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 水费按巴地-头顿省当时价而定.

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 废水处理系统	- Hiện nay, nhà máy xử lý nước thải đang vận hành với công suất là 4.500m³/ngày đêm. 目前污水处理厂的日处理能力为 4,500 立方米/日夜 - Nước thải phải xử lý: nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. 要处理的废水: 生活废水及工业废水 - Theo quy định của Nhà nước, khối lượng nước thải được tính phí xử lý bằng 80% lượng nước cấp. Phí xử lý nước thải: khoảng 8.320 – 9.100 VND/m³ (chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng cho khách hàng mới, đơn giá có thể thay đổi theo tình hình thực tế). 根据国家规定, 废水处理费相当于供水量的 80%。 废水处理费: 约 8.320 - 9.100 VND/m³ (不含增值税, 单价适用于新客户, 单价按照实际变更)。
ƯU ĐÃI THUẾ TNDN 营业税优惠	Miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Căn cứ theo Khoản 3 Điều 20 và Khoản 4 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính). 前两年免营业税、后续四年减 50% 营业税 (依财政部 78/2014/TT-BTC 18/6/2014 公函第 20 条第 3 项和第 19 条第 4 项规定)
HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG 协助客户	- Hỗ trợ khách hàng trong công tác xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, làm thủ tục xin cấp con dấu và mã số thuế; lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường; xin giấy phép xây dựng, trích lục bản đồ; công tác đấu nối điện, nước, lắp đặt hệ thống điện thoại, viễn thông, Internet; tuyển dụng nhân sự. <i>(Công ty Sonadezi Châu Đức sẽ đồng hành với khách hàng thuê đất trong suốt quá trình thực hiện các thủ tục trên, tuy nhiên các chi phí phát sinh có liên quan sẽ do khách hàng tự chi trả).</i> 协助客户申请主张、投资执照、营业执照、印章、税号; 环保评估报告; 申请建筑执照; 拿取地图, 接水电; 安装电话、网络; 招工、(周德公司會與客户在在申辦过程同行及协助办理相关手续、如有產生相关费用, 客户自行支付)。 - Hỗ trợ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. 办理申请土地使用证明书、房屋所有权证和其他土地附属资产。
THÔNG TIN VỀ KHU ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC 周德市区的信息	
TỔNG QUAN 总觀	- Quy mô diện tích 面积: 690,5 ha - Trong đó 其中: ✓ Khu đô thị Châu Đức 周德市区: 498ha ✓ Khu dân cư Sonadezi Hữu Phước Sonadezi Huu Phuoc 住宅区: 40,5 ha ✓ Sân Golf Châu Đức 高尔夫球场: 152ha. - Là một khu đô thị mới hiện đại với nhiều loại hình nhà ở: biệt thự, nhà liên kế, chung cư cao tầng... 是一个现代化的新城区, 拥有多种住房类型: 别墅、联排别墅、高层公寓..... - Đầy đủ các công trình tiện ích như: sân Golf, các dịch vụ vui chơi giải trí, trường học, bệnh viện, khu thương mại... 全方位的公用事业项目, 如高尔夫球场、娱乐服务、学校、医院、商业区

KHU DÂN CƯ SONADEZI HỮU PHƯỚC Sonadezi Huu Phuoc 住宅区	Khu Dân Cư Sonadezi Hữu Phước Sonadezi Huu Phuoc 住宅区 (40,5ha): ➤ Sản phẩm nhà ở 住宅产品: - Nhà Shophouse 店屋: ✓ Tổng số sản phẩm hiện có: 138 căn (đã bán 100 căn) 可用产品总数: 138 栋 (已售出 100 栋) ✓ Diện tích đất trung bình: 224 m² (7m x 32m) 平均土地面积: 224 m² (7m x 32m) ✓ Diện tích sàn xây dựng: 570,94 m² (1 trệt, 3 lầu) 建筑面积: 570.94 m² (地下 1 层、地上 3 层) ✓ Xây thô bên trong, hoàn thiện mặt ngoài 内部粗加工, 外部精加工 - Nhà liên kế 联排别墅: ✓ Tổng sản phẩm hiện có: 54 căn 可用产品总数: 54 栋 ✓ Diện tích đất trung bình: 175 m² (7m x 25m) 平均土地面积: 175 m² (7m x 25m) ✓ Diện tích sàn xây dựng: 225,3 m² (1 trệt, 2 lầu) 建筑面积: 225.3 m² (地下 1 层、地上 2 层) ✓ Xây thô bên trong, hoàn thiện mặt ngoài 内部粗加工, 外部精加工 - Nhà ở xã hội 社会住房: ✓ Tổng số căn là 210 căn (3 block - chung cư 5 tầng) 单位总数为 210 个单位 (3 栋 - 5 层公寓楼) ✓ Tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua từ ngày 01/10/2024. 自 2024 年 10 月 1 日起接受购买登记申请。
--	---

Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

想了解更多信息、請随时与我们联系地址如下:

Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức - Phòng Kinh Doanh

Sonadezi 周德股份公司 - 业务部

Văn phòng KCN 办公室	Ông Vũ Quân 武军先生 Trưởng Phòng Kinh doanh 业务经理
电话: 84-254-3977076	手机: 0389.33.66.88 – 0908.40.90.90
	邮箱地址: vuquan79@gmail.com

Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích.

如果两种语言之间存在任何异质性、则将越南语用作解释语言

BẢNG TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI TIẾP NHẬN ĐẦU VÀO CÁC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP CHÂU ĐỨC
周德工业园区浓缩废水处理站输入废水标准表

TT	Thông số	Đơn vị	Quy định tiếp nhận đầu vào của TXLNTTT
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5 đến 10
3	Màu	Pt/Co	50
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	150
7	Asen	mg/l	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,00405
9	Chì	mg/l	0,081
10	Cadimi	mg/l	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	0,405
17	Sắt	mg/l	0,81
18	Tổng Xianua	mg/l	0,0567
19	Tổng Phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Clo dư	mg/l	2,42
22	Tổng PCBs	mg/l	0,00243
23	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243
24	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405
25	Sunfua	mg/l	3,0
26	Florua	mg/l	4,05
27	Clorua	mg/l	405
28	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
29	Tổng nitơ	mg/l	40
30	Tổng photpho (Tính theo P)	mg/l	8
31	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0